

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 174/2021/DS-PT

Ngày: 27 - 9 - 2021

V/v tranh chấp

di sản thừa kế.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Kim Cua

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Phận

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thủy Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 93/2021/TLPT-DS ngày 09 tháng 6 năm 2021 về tranh chấp di sản thừa kế.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2021/DS-ST ngày 04 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 335/2021/QĐPT-DS ngày 15 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đoàn Quang T, sinh năm: 1937;

Địa chỉ: Số nhà 90, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Võ Quang T1, sinh năm: 1948; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 25/9/2018). *(có mặt)*

Địa chỉ: Số nhà 433C6, Khu phố 6, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:*

1. Ông Đoàn Quang D, sinh năm: 1969;

Địa chỉ: Số nhà 10/2, Ấp 3, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của ông D: Ông Đoàn Minh M, sinh năm: 1963;
là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 18/3/2019). *(có mặt)*

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện Bi, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Đoàn Minh H, sinh năm: 1961; *(có mặt)*

Địa chỉ: Số nhà 10A/3, Ấp 3, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của ông H: Ông Phạm Phan K, sinh năm: 1945;
là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 22/4/2019). *(có mặt)*

Địa chỉ: Số nhà 143, Ấp 2, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Cúc H1, sinh năm: 1959; *(có mặt)*

2. Bà Đoàn Thị Anh T2, sinh năm: 1982; *(có mặt)*

Địa chỉ: Số nhà 10A/3, Ấp 3, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Đoàn Quang T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/9/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 30/7/2019, bản tự khai, các biên bản hòa giải, các tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đoàn Quang T là ông Võ Quang T1 trình bày:

Cụ Nguyễn Thị T3 và cụ Đoàn Văn K1 là cha mẹ của ông Đoàn Quang T, trước giải phóng cụ T3 và cụ K1 được ông bà cho diện tích đất khoảng 17.000m², tọa lạc tại xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre, cụ T3 và cụ K1 quản lý sử dụng nhưng không biết tờ bản đồ số mấy, có bằng khoán nhưng không lưu giữ được, cũng không trích lục được.

Ông Đoàn Quang T và bà Lê Thị T4 là vợ chồng, ông T là con của cụ K1 và cụ T3 (cụ K1 đã mất năm 1968), trước năm 1975 không rõ năm nào. Vợ chồng ông T được cụ T3 cho toàn bộ phần đất diện tích 17 ha tọa lạc tại ấp 3, xã S, quận T, sau này là huyện C và hiện nay là thành phố B, từ đó ông T và bà T4 quản lý canh tác.

Đến năm 1975 giữa cụ T3 và bà T4 xảy ra mâu thuẫn cụ T3 đã đòi lại đất, năm 1980 cụ T3 kiện bà T4 ra Tòa án nhân dân huyện C, theo quyết định của

Tòa án nhân dân huyện C, đã quyết định bà T4 giao cho cụ T3 2,5 công đất vườn và 2 công đất ruộng, phần còn lại vợ chồng bà T4 tiếp tục quản lý.

Sau khi nhận đất cụ T3 đã bán cho bà Đinh Thị T6 560m² đất vườn vào năm 1981. Năm 1989 cụ T3 đăng ký vào sổ mục kê diện tích 1.900m² trong đó có 300m² đất thổ cư. Cũng vào năm 1989 cụ T3 bán tiếp cho ông Đoàn Minh T5 diện tích 1.200m², đến năm 1995 cụ T3 tách quyền sử dụng cho ông T5, phần đất còn lại là 700m². Năm 1996 cụ T3 mất, không để lại di chúc, phần diện tích đất còn lại các con của bà T4 là Đoàn Quang D, Đoàn Minh H tiếp tục sử dụng vì năm đó ông T không ở phần đất do cụ T3 để lại, ông T ở trên xã B (do ông T có gia đình khác). Khi cụ T3 chết, tài sản cụ T3 để lại một căn nhà hiện nay ông Đoàn Quang D đang ở và toàn bộ diện tích đất là 322,8m² ông T để lại cho các con ông sử dụng vì thời điểm đó ông T chưa có nhu cầu sử dụng đất.

Ông T xác định di sản là các thửa đất 247, 41, 77 tờ bản đồ số 8-2 tọa lạc tại Ấp 3, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre (trước đây là các thửa 1738 - 1739 đã biến động năm 2016). Thửa 247 do ông Đoàn Quang D quản lý sử dụng diện tích 60,5m² và thửa 77 quản lý sử dụng 137m² và trên đất có căn nhà do ông T đã cất năm 1958 hiện trạng đã thay đổi, ông Đoàn Minh H quản lý sử dụng thửa 41 diện tích 125,5m².

* Vị trí các thửa đất như sau:

+ Thửa 247: Bắc giáp thửa số 21 không biết tên chủ sử dụng; Nam giáp thửa 41 của ông Đoàn Quang D; Tây giáp thửa 240 không biết tên chủ sử dụng; Đông giáp thửa 42 của bà Đinh Thị T6.

+ Thửa 41: Bắc giáp thửa số 247 do ông Đoàn Quang D là người quản lý sử dụng; Nam giáp thửa 77 của ông Đoàn Quang D; Tây giáp thửa 40 của bà Lê Thị T4; Đông giáp thửa 42 của bà Đinh Thị T6.

+ Thửa 77: Bắc giáp thửa số 40 của bà Lê Thị T4 và thửa 41 do ông Đoàn Minh H là người quản lý sử dụng; Nam giáp tỉnh lộ 884; Tây giáp thửa 187 và thửa 38 không biết tên chủ sử dụng; Đông giáp thửa 42 của bà Đinh Thị T6.

*Vật kiến trúc trên đất:

+ Thửa 77 diện tích 137m² và thửa 41 diện tích 125,5m² là nhà, đất thổ cư do ông H quản lý.

+ Thửa 247 diện tích 60,5m² trồng dừa bao nhiêu cây thì không biết.

Ông T khởi kiện yêu cầu các con phải trả giá trị phần đất tại thửa 41-77-247 do Đoàn Quang D, Đoàn Minh H quản lý sử dụng phần căn nhà ông không yêu cầu giải quyết. Tổng diện tích ông yêu cầu là 322,8m² giá đất ông yêu cầu

3.000.000đồng/m², số tiền là 968.400.000 đồng. Phần diện tích còn lại không tranh chấp.

Ông T đồng ý với giá của Hội đồng định giá thành phố B ngày 21/10/2020.

Đối với kết quả đo đạc: do bị đơn không hợp tác nhiều lần Tòa án đến xem xét thẩm định nhưng không thực hiện được, nguyên đơn cũng không thể xác định được vị trí cụ thể của các thửa đất tranh chấp do các thửa liền kề nhau và đã cất nhà liền kề nhau nên không thể xác định trên thực địa, ông T đề nghị Tòa án trích lục hồ sơ các thửa đất và xác minh nguồn gốc đất tại các cơ quan quản lý đất.

Ngoài ra ông T không có yêu cầu gì khác.

Theo đơn phản tố ngày 20/11/2020, bản tự khai, các biên bản hòa giải, các tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Đoàn Minh H và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Phạm Phan K trình bày:

Về mối quan hệ gia đình: bà Lê Thị T4 (Triện) và ông Đoàn Quang T là vợ chồng như lời trình bày của của nguyên đơn là đúng.

Nguồn gốc phần đất: Vào năm 1959 ông T và bà T4 tự chung sống với nhau và canh tác phần đất 17.000m² của cụ Nguyễn Thị T3 tọa lạc tại xã S, năm 1963 ông T không còn sống chung với gia đình, năm 1972 ông T lập gia khác không còn sống chung với bà T4 và không có về quê ở Sơn Đông, năm 1975 ông T có trở về bán ba công ruộng nằm trong phần đất 17.000m², bà T4 tiếp tục quản lý 14.000m² còn lại nuôi 8 người con, cụ Nguyễn Thị T3 là mẹ của ông T từ năm 1945 đã về Sài Gòn sống.

Đến năm 1980 cụ T3 mới trở về Bến Tre, cụ T3 và bà T4 có tranh chấp và được Tòa án huyện C quyết định bà T4 chia lại cho cụ T3 2,5 công đất vườn và 2 công đất ruộng phần còn lại bà T4 tiếp tục quản lý sử dụng sau đó thì chia cho các con tiếp tục quản lý sử dụng đến nay.

Phần cụ Nguyễn Thị T3 sau khi nhận phần đất theo quyết định của Tòa án Châu Thành. Sau khi đăng ký kê khai tại sổ mục kê năm 1989 cụ T3 kê khai đăng ký đất vườn 2 thửa đất được nhận (1738-1739 cùng tờ bản đồ số 1) cụ T3 đăng ký 1.900m², cụ T3 đã chấp nhận diện tích 1.900m² vì thời điểm đó đất vườn không liền lạc với nhau cũng không có đo đạc trên thực địa cụ T3 đã nhận trên sự thương lượng thống nhất với bà T4 và không có khiếu kiện gì cho đến khi bà T3 sang nhượng cho người khác. Sau khi đăng ký sổ mục kê cụ T3 đã chuyển cho bà Đinh Thị T6 diện tích 560m² đến năm 1993 mới tách quyền sử

dụng cho bà T6. Phần đất còn lại cụ T3 chuyển nhượng hết cho Đoàn Minh T5 1.200m² vào năm 1993 hiện tại là thửa 21, tờ bản đồ số 82.,

Phần đất ruộng 2.000m² năm 1993 cụ T3 giao cho Đoàn Quang C canh tác, hiện tại phần đất này ông Chấn đã chuyển nhượng cho người khác. Năm 1996 cụ T3 mất không để lại tài sản.

Nguyên nhân các thửa 41- 77- 247 mà ông T tranh chấp hiện nay ông H và ông D cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do vào năm 2016 các con bà Lê Thị T4 tranh chấp nên chưa được cấp sổ.

Yêu cầu của ông Đoàn Quang T cho rằng các thửa 41- 77- 247 tờ bản đồ 8-2 là di sản do cụ T3 chết để lại và yêu cầu ông H, ông D giao trả bị đơn không đồng ý vì 3 thửa đất này nguồn gốc là của các thửa đất 1648, 1649 cùng tờ bản đồ số 1 do bà Lê Thị T4 đăng ký sử dụng vào năm 1989. Yêu cầu của ông T là không có căn cứ, ông H, ông D không đồng ý.

Ông H, ông D không đồng ý kết hợp với Tòa án thu thập chứng cứ là xem xét thẩm định tại chỗ, không đồng ý cho tiến hành đo đạc và định giá phần tài sản trên với lý do ông T khởi kiện nhưng ông không có chứng cứ, không có các giấy tờ liên quan đến các thửa đất liên quan đến yêu cầu ông T khởi kiện, các thửa đất này là của bà Lê Thị T4 đứng tên vào đăng ký sổ mục kê vào ngày 26/12/1989. Năm 1982 bà T4 đã cho hết các con của bà và ông H được cho thửa 41 đã cất nhà vào thời điểm đó, ông H quản lý sử dụng cho đến nay (thửa 41 tách từ thửa 40 của bà T4), đối với thửa 77 là phần đi vào đất của hai thửa 40, 41, phần đất này cũng là nhà ở, loại đất ở. Thửa 247 cũng được tách ra từ thửa 22 của bà T4. Cả thửa 41, 247 đã cất nhà hết và không có cây trồng nào trên đất.

Do ông Đoàn Quang T khởi kiện không có căn cứ làm thiệt hại về kinh tế, sức khỏe và tổn thất về mặt tinh thần cho anh em ông D, ông H nên ông T phải có trách nhiệm bồi thường các thiệt hại này.

Ông Đoàn Minh H yêu cầu ông Đoàn Quang T phải bồi thường tổn thất tinh thần, sức khỏe, bồi thường về quyền và lợi ích hợp pháp bị thiệt hại số tiền là 135.000.000.000đồng.

Đối với việc định giá của Hội đồng định giá thành phố B ngày 21/10/2020, ông H, ông D không có ý kiến.

Theo đơn phản tố ngày 20/11/2020, bản tự khai, các biên bản hòa giải, các tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Đoàn Quang D và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Đoàn Minh M trình bày:

Ông không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn do nguyên đơn khởi kiện không có căn cứ. Theo quyết định công nhận hòa giải thành năm 1981 của tòa Châu Thành, tỉnh Bến Tre có nội dung như sau:

Bà Lê Thị T4 đồng ý chia cho bà T3 2 công đất vườn và 2,5 công đất ruộng và giao cho cháu nội là Đoàn Quang C 2 công đất ruộng làm hương hỏa sau đó ông Chấn đã bán phần đất này. Phần đất vườn còn lại là 1.900m² đăng ký sổ mục kê, năm 1989 bà T3 làm giấy cho bà Đinh Thị T6 nhưng thực tế là bán cho bà T6 diện tích 560m² và cất nhà cạnh đất bà T6 nền nhà khoảng hơn 50m². Trong thời gian đó cụ T3 cũng bán luôn phần nền nhà này và được bà T6 cho ở đến mãn đời. Sau khi bà T6 mất con bà T6 đã bán phần đất này cho Nguyễn Thị T7 và Nguyễn Trọng T8 diện tích đo lại là 613,6m². Phần đất còn lại cụ T3 đã bán hết cho ông Đoàn Minh T5. Vậy là phần đất của bà Nguyễn Thị T3 đã hết.

Ông không đồng ý lời trình bày của nguyên đơn, ông T khởi kiện phải đúng qui định của pháp. Ông T không có đủ chứng cứ thì không được quyền kiện. Ông không đồng ý cho Tòa án thực hiện các thủ tục tố tụng vì các thửa đất ông T yêu cầu không phải đất thừa kế.

Đối với yêu cầu phản tố của ông D về việc yêu cầu ông T phải bồi thường số tiền 99.000.000đồng ông D xin rút yêu cầu.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2021/DS-ST ngày 04 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố B đã quyết định như sau:

Căn cứ Điều 609, 610 và Điều 612 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ điểm đ, khoản 1 Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Cụ thể tuyên:

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Đoàn Quang T về việc yêu cầu chia di sản thừa kế do cụ Nguyễn Thị T3 để lại.
2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Đoàn Quang D.
3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đoàn Minh H về việc yêu cầu ông Đoàn Quang T bồi thường thiệt số tiền 135.000.000 đồng (một trăm ba mươi lăm triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo bản án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18/3/2021, nguyên đơn ông Đoàn Quang T kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2021/DS-ST ngày 04 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố B, yêu cầu hủy Bản án sơ thẩm do Tòa cấp sơ thẩm chưa xem xét khách quan, toàn diện nội dung vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Đoàn Quang T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của ông T. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không đồng ý nội dung kháng cáo của nguyên đơn, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Tòa cấp sơ thẩm xác định các thửa đất số 247, tờ bản đồ số 8-2 diện tích 60,5m²; thửa 41, tờ bản đồ số 8-2 diện tích 125m²; thửa 77, tờ bản đồ số 8-2 diện tích 137m² không phải là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị T3 nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp. Đề nghị HĐXX căn cứ Khoản 1, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Đoàn Quang T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2021/DS-ST ngày 04 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố B.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của nguyên đơn ông Đoàn Quang T;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung cũng như nội dung đơn kháng cáo nguyên đơn ông Đoàn Quang T cho rằng: Căn cứ Quyết định số 125/DS ngày 23/12/1980 của Tòa án nhân dân huyện C thì bà Lê Thị T4 đã trả lại cho cụ Nguyễn Thị T3 là mẹ của ông 2500m² đất vườn tọa lạc tại xã S, thành phố B. Năm 1982, cụ Nguyễn Thị T3 chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị T6 1 công đất qua đo đạc thực tế là 560m². Năm 1989, cụ Nguyễn Thị T3 kê khai đăng ký sổ mục kê phần đất còn lại tại 2 thửa gồm thửa 1738 diện tích 300m² thổ cư và thửa 1739 diện tích 1600m² đất vườn. Năm 1993 cụ Nguyễn Thị T3 chuyển nhượng cho Đoàn Minh T5 1216m² nên còn lại 684m². Ông Đoàn Quang T cho rằng tại Công văn 125 ngày 13/3/2018 của UBND xã S

thì hai thửa 1738, 1739 tờ bản đồ số 01 của cụ Nguyễn Thị T3. Năm 1998 đo đạc lại tách ra làm 5 thửa gồm 42, 21, 247, 41, một phần thửa 77 cùng tờ bản đồ số 8-2. Trong đó thửa 42, tờ bản đồ số 8-2 (đã chuyển nhượng cho bà T6) 560m². Thửa 21 tờ bản đồ số 8-2 (đã chuyển nhượng cho Đoàn Minh T5 1216m² nên cụ Nguyễn Thị T3 còn lại 3 thửa: thửa 247, tờ bản đồ số 8-2 diện tích 60,5m² do ông D quản lý sử dụng; thửa 41, tờ bản đồ số 8-2 diện tích 125m² do ông H quản lý sử dụng; thửa 77, tờ bản đồ số 8-2 diện tích 137m² do ông D quản lý sử dụng. Do đó, ông yêu cầu ông D và ông H trả lại cho ông vì ông cho rằng đây là di sản của cụ Nguyễn Thị T3 chết để lại. Cụ T3 chết không để lại di chúc, ông là người thuộc hàng thừa kế duy nhất của cụ T3 nên di sản của cụ T3 ông là người được hưởng.

[2] Xét kháng cáo của ông Đoàn Quang T thấy rằng: tại công văn số 125/UBND- ĐC ngày 13/3/2018 của UBND xã S xác định: năm 1989 cụ Nguyễn Thị T3 có kê khai đăng ký đứng tên sổ kê khai ruộng đất thửa 1738 tờ bản đồ số 1 diện tích 1600m² đất vườn và thửa 1739 tờ bản đồ số 1 diện tích 300m² đất ở. Năm 1983, cụ T3 chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị T6 560m² thuộc thửa 1738, 1739 (thực tế chuyển nhượng năm 1982 là 1 công). Bà T6 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 42, tờ bản đồ số 8-2. Ngày 4/9/1993, cụ T3 chuyển nhượng cho Đoàn Minh T5 thửa 21 tờ bản đồ số 8-2 (ông Đoàn Minh T5 đã được cấp quyền sử dụng đất 1216m²). Năm 1998, theo kết quả đo đạc của Đoàn 30, hai thửa đất 1738, 1739 được đo đạc lại mang số hiệu thửa mới:

- Thửa 42, tờ bản đồ số 8-2 (chuyển nhượng cho bà T6 như đã nêu)
- Thửa 21, tờ bản đồ số 8-2 (chuyển nhượng cho ông T5 như đã nêu)
- Thửa 247, tờ bản đồ số 8-2 do ông Đoàn Quang D đăng ký kê khai.
- Thửa 41, tờ bản đồ số 8-2 do ông Đoàn Minh H đăng ký kê khai.
- Một phần thửa 77, tờ bản đồ số 8-2 do ông Đoàn Văn Danh đăng ký kê khai.

Tuy nhiên, căn cứ vào Công văn số 777/CNBT- TTLT ngày 31/7/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B đã xác định: “Theo số liệu về ruộng đất xã S lập năm 1989 cụ Nguyễn Thị T3 kê khai đăng ký thửa 1738, tờ bản đồ số 1 có diện tích 300m² đất ở và thửa 1739, tờ bản đồ số 1 diện tích 1600m² đất trồng cây lâu năm. Theo hồ sơ địa chính xã S lập năm 1997 hai thửa đất trên được mang số thửa mới là thửa đất số 21 và thửa đất số 42, tờ bản đồ số 8-2. Thửa 21 có diện tích 1216m² được cấp quyền sử dụng đất cho Đoàn Minh T5 vào ngày 21/9/2005. Thửa 42 có diện tích 613,6m² được cấp quyền sử dụng đất,

quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho ông Nguyễn Trọng T8 và bà Nguyễn Thị T7 vào ngày 30/12/2015 (nhận chuyển nhượng lại của bà Nguyễn Thị T6). Ngoài ra, Công văn số 777 cũng nêu rõ: Sau khi đối chiếu giữa hồ sơ địa chính xã S lập năm 1989 và năm 1997 các thửa số 40, 41, 77 cùng tờ bản đồ số 8-2 (số liệu năm 1997) có vị trí nằm trọn trên thửa số 1648 và một phần thửa 1649, tờ bản đồ số 1 do bà Lê Thị T4 đăng ký tại sổ Mục kê ruộng đất và sổ Đăng ký ruộng đất ngày 26/12/1989. Tại Công văn 125/UBND- ĐC ngày 13/3/2018 của UBND xã S và Công văn số 777/CNBT- TTLT ngày 31/7/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B còn một vài điểm có sự mâu thuẫn với nhau và chưa nói rõ thửa 247, tờ bản đồ số 8-2 trước đây thuộc thửa đất nào nên Tòa án cấp sơ thẩm đã ban hành Công văn số 2579/CV-TA ngày 27/12/2019 đề nghị UBND xã S thẩm tra cung cấp thông tin các thửa đất do cụ Nguyễn Thị T3 quản lý sử dụng, đăng ký kê khai từ sau năm 1975 đến nay; các thửa 247, 41, 77 cùng tờ bản đồ số 8-2 trước đây là thửa nào do ai quản lý sử dụng. Tại Công văn số 78/UBND – ĐC ngày 20/02/2020 của UBND xã S đã xác định thửa đất số 247, tờ bản đồ số 8-2 được đo tách ra từ thửa 40, 41, tờ bản đồ số 8-2. Đồng thời, công văn này cũng nêu vị trí thửa 247, 77, 41 tờ 8-2 thuộc thửa nào của bà Lê Thị T4 hoặc của bà Nguyễn Thị T3 quản lý thì Ủy ban nhân dân xã S không xác định được. Vì vậy, căn cứ Công văn số 777/CNBT- TTLT ngày 31/7/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B là cơ quan quản lý nhà nước về đất đai và Công văn số 78/UBND – ĐC ngày 20/02/2020 của UBND xã S có cơ sở để xác định các thửa đất đất số 247, 41, 77 thuộc các thửa đất 1648, 1649 do bà T4 đăng ký kê khai sử dụng, không phải là di sản của cụ Nguyễn Thị T3.

[3] Đối với những nội dung kháng cáo khác của nguyên đơn cho rằng bản án sơ thẩm nhận định sai nên đề nghị hủy bản án sơ thẩm. Xét thấy, mặc dù bản án sơ thẩm có những điểm nhận định chưa chính xác nhưng không làm ảnh hưởng đến nội dung giải quyết vụ án. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Đoàn Quang T.

Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xem xét, giải quyết

Từ những nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Đoàn Quang T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2021/DS-ST ngày 04 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố B. Đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 29; điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc Hội; Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn ông Đoàn Quang T phải chịu án phí phúc thẩm số tiền 300.000 đồng nhưng ông T là người cao tuổi nên được miễn án phí. Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Đoàn Quang T;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2021/DS-ST ngày 04 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố B.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các điều 217, 218, 219 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Căn cứ các điều 584, 592, 609, 610, 612 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ điểm đ, khoản 1 Điều 12, Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Đoàn Quang T về việc yêu cầu chia di sản thừa kế do cụ Nguyễn Thị T3 đối với thửa 247, 41, 77 cùng tờ bản đồ số 8-2 tọa lạc tại xã S Thành phố B.

2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Đoàn Quang D về việc yêu cầu ông Đoàn Quang T bồi thường thiệt hại số tiền 99.000.000 đồng

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đoàn Minh H về việc yêu cầu ông Đoàn Quang T bồi thường thiệt hại số tiền 135.000.000 đồng (một trăm ba mươi lăm triệu đồng).

4. Chi phí thu thập chứng cứ là 1.401.000 đồng (một triệu bốn trăm lẻ một ngàn đồng) ông Đoàn Quang T phải chịu và đã quyết toán xong.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Đoàn Quang T được miễn.

- Ông Đoàn Minh H phải nộp 6.750.000 đồng (sáu triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

6. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Đoàn Quang T được miễn.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Kim Cúa